

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kiên.

Bà Nguyễn Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Nhẫn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện

Y D

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên
tòa:** Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2022/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn B A, xã T P, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.(Vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Thân Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn B A, xã T P, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:* Ông và bà Thân Thị N chung sống với nhau từ năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống với nhau, ông bà được sự nhất trí của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên từ khi về chung sống với nhau đến nay hai

bên không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định.

Sau khi tổ chức lễ cưới xong, bà N về chung sống cùng ông ngay. Ban đầu hai bên chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng năm 2010 thì ông và bà N phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, hai bên bất đồng về làm ăn phát triển kinh tế nên ông và bà thường xuyên cãi nhau. Sau khi xảy ra mâu thuẫn bản thân ông và bà N cũng như gia đình hai bên có hòa giải nhưng không đạt kết quả. Đến năm 2011 mâu thuẫn trở lên trầm trọng hơn, bà N đã bỏ vào Miền Nam làm ăn. Hai bên chính thức sống ly thân nhau và chấm dứt quan hệ tình cảm từ đó đến nay. Nay, ông xác định tình cảm giữa ông và bà N không còn, ông đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà Thân Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà N có 2 con chung là cháu Nguyễn Việt H, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Bảo Tr, sinh năm 1993. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: ông và bà N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do ông bận công việc, đồng thời ông đã có lời khai cũng như đã tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ đầy đủ, nên ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa ông và bà N.

Bị đơn bà Thân Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau từ năm 1990, trên cơ sở tự nguyện. Khi về chung sống với nhau bà và ông M được sự nhất trí của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Từ khi về chung sống với nhau đến nay, hai bên không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định.

Sau khi tổ chức lễ cưới xong, bà về chung sống cùng ông M ngay. Ban đầu chung sống rất hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 1994 bà và ông M bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách hai bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống cũng như bất đồng trong việc làm ăn phát

triển kinh tế gia đình. Đến khoảng năm 2010 mặc dù bà và ông M vẫn sống cùng nhà nhưng đã không còn quan hệ tình cảm cũng như không còn quan tâm chăm sóc, chia sẻ với nhau. Năm 2011 bà đã bỏ vào Miền Nam làm ăn, không chung sống cùng ông M nữa và hai bên chính thức ly thân từ đó đến nay. Đến năm 2020 bà về địa phương sinh sống nhưng cũng không về chung sống với ông M mà bà sinh sống ở nhà con trai. Hiện nay bà đang đi trông trẻ thuê ở ngoài Hà Nội, công việc phụ thuộc, việc xin nghỉ rất khó khăn nên thỉnh thoảng gia đình có công việc thì bà mới về nhà. Hộ khẩu thường trú của bà vẫn ở cùng gia đình con trai của bà ở Thôn B A, xã T P, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang. Nay, ông Nguyễn Văn M đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà là vợ chồng thì bà đồng ý, vì thực tế bà và ông M đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông M có 2 con chung là cháu Nguyễn Việt H, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Bảo Tr, sinh năm 1993. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do bà bận công việc, đồng thời bà đã có lời khai cũng như tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ đầy đủ, nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa ông M và bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông M, bị đơn là bà N đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố nội dung vụ án, thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của ông M, biên bản lấy lời khai của bà N và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Xứ:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn M và bà Thân Thị N là vợ chồng.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông M đã nộp đủ án phí.

- Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M, bị đơn là bà Thân Thị N đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt ông M bà N.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Thân Văn M là nguyên đơn có đơn xin ly hôn bà Thân Thị N, bà N có nơi cư trú tại thôn B A, xã T P, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

[3]. Về nội dung.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M và bà Thân Thị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống ông M bà N được sự nhất trí của hai bên gia đình và có tổ chức lễ

cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên giữa ông M và bà N từ khi kết hôn đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn ở cơ quan có thẩm quyền nào.

Quá trình chung sống của ông M và bà N: Hai bên đều xác định ban đầu chung sống hạnh phúc. Ông M cho rằng khoảng năm 2010 thì ông và bà N phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, hai bên bất đồng về làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2011 mâu thuẫn trở lên trầm trọng và bà N đã bỏ vào Miền Nam làm ăn, sinh sống. Hai bên chính thức sống ly thân nhau và chấm dứt quan hệ tình cảm từ đó đến nay. Ông M xác định tình cảm giữa ông và bà N không còn, ông đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà N là vợ chồng; về phía bà N cũng xác nhận đến khoảng năm 2010 mặc dù bà và ông M vẫn sống cùng nhà nhưng đã không còn quan hệ tình cảm cũng như không còn quan tâm chăm sóc, chia sẻ với nhau. Năm 2011 bà bỏ vào Miền Nam làm ăn, không chung sống cùng ông M nữa. Bà và ông M đã chính thức ly thân từ đó. Đến năm 2020 bà về sinh sống tại địa phương cùng gia đình con trai, không về chung sống cùng ông M. Ông M đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà là vợ chồng thì bà nhất trí, vì thực tế bà và ông M đã sống ly thân nhiều năm nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác M tại địa phương:

Ủy ban nhân dân xã T P cho biết: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ từ năm 1990 đến nay tại Ủy ban nhân dân xã thì không có trường hợp nào là ông Nguyễn Văn M và bà Thân Thị N đăng ký kết hôn.

Ông Nguyễn Văn Thành - trưởng thôn B A, xã T P cho biết: Ông Nguyễn Văn M và bà Thân Thị N là công dân của địa phương. Khoảng năm 1990 ông M và bà N được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau. Sau khi cưới bà N về làm dâu ở chung cùng gia đình ông M ngay. Đến khoảng năm 2008 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do ông M và bà N chung sống không có tình cảm, thường xuyên cãi nhau. Bà N đã bỏ vào Miền Nam làm ăn, không chung sống cùng ông M nữa. Vài năm gần đây bà N quay về sinh sống tại địa phương nhưng cũng không về chung sống cùng ông M. Nay, ông M đề nghị Tòa án không công nhận ông M và bà N là vợ chồng thì địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, chứng tỏ hôn nhân giữa ông M và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông M và bà N chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình xử không công nhận ông M và bà N là vợ chồng.

[3.2]. Về con chung: Quá trình chung sống ông M và bà N có 2 con chung là cháu Nguyễn Việt H, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Bảo Tr, sinh năm 1993. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành, ông M bà N không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Ông M bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn M và bà Thân Thị N là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0009546 ngày 26/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận ông M đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã T P, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Anh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN -CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tin Nguyễn Thị Kiên

Nguyễn Thị Anh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y D;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Y D;
- UBND xã T P, huyện Y D;
- Lưu HS, Vp.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Anh